

PHIẾU HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
(Bảng tài chính công khai)

Số: PTT280126217

Ngày: 28 tháng 1 năm 2026

Thực đơn	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm tẻ; Thịt lợn rim tôm; Khoai tây xào thịt lợn; Canh tôm cải ngọt.	Cơm tẻ; Thịt lợn rim tôm; Khoai tây xào thịt lợn; Canh tôm cải ngọt.
Bữa chính buổi chiều		Cơm tẻ; Thịt vịt xào giá đỗ; Canh thịt vịt bí đỏ thịt vịt đỗ xanh, bí đỏ;
Bữa phụ	Cháo thịt vịt đỗ xanh, bí đỏ; Sữa bột Sữa Bột Nuvi GrowSchool.	Sữa bột Sữa Bột Nuvi GrowSchool.

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

Số TT	Thực phẩm	ĐV tính	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường		Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường		Tổng cộng		
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Thịt lợn sấn bò bì	kg	7.3	839,500	1.7	195,500	9.	115,000	1,035,000
2	Tôm (35-40 con/kg)	kg	3.	780,000	0.8	208,000	3.8	260,000	988,000
3	Gừng tươi	kg	0.05	2,000	0.05	2,000	0.1	40,000	4,000
4	Thịt vịt bỏ chân cò	kg	4.4	418,000	2.	190,000	6.4	95,000	608,000
5	Mỡ khô	kg	0.9	63,000	0.2	14,000	1.1	70,000	77,000
6	Cải ngọt	kg	8.7	156,600	2.6	46,800	11.3	18,000	203,400
7	Khoai tây (4-6	kg	4.4	88,000	1.3	26,000	5.7	20,000	114,000
8	Bí đỏ chín	kg	2.1	46,200	2.6	57,200	4.7	22,000	103,400
9	Giá đỗ	kg	-	-	0.3	4,500	0.3	15,000	4,500
10	Rau mùi tàu	kg	0.2	6,000	0.1	3,000	0.3	30,000	9,000
									<b>3,146,300</b>
1	Gạo tẻ máy	kg	19.7	354,600	5.5	99,000	25.2	18,000	453,600
2	Dầu ăn	kg	1.4	91,000	0.45	29,250	1.85	65,000	120,250
3	Muối Iốt	kg	0.05	300	0.05	300	0.1	6,000	600
4	Bột canh	kg	0.4	9,600	0.1	2,400	0.5	24,000	12,000
5	Hành củ	kg	0.2	7,000	0.1	3,500	0.3	35,000	10,500
6	Đỗ xanh tẩy vỏ	kg	0.4	20,000	-	-	0.4	50,000	20,000
7	Nước mắm	kg	0.3	8,250	0.1	2,750	0.4	27,500	11,000
8	Sữa bột NuVi	kg	3.7	962,000	1.1	286,000	4.8	260,000	1,248,000
									<b>1,875,950</b>
			<b>Cộng</b>	<b>3,852,050</b>	<b>Cộng</b>	<b>1,170,200</b>	<b>Tổng cộng</b>		<b>5,022,250</b>

BẢNG KÊ CHI PHÍ - DỊCH VỤ KHÁC

Số TT	Khoản mục	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
<b>CỘNG CHI PHÍ KHÁC</b>					

**BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP**

KHOẢN MỤC	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	CỘNG
Số suất ăn	214	65	279
Chi phí thực phẩm	3,852,050	1,170,200	5,022,250
Phân bổ chi phí khác	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3,852,050</b>	<b>1,170,200</b>	<b>5,022,250</b>
Giá thành bình quân 1 suất	18,000	18,003	18,001
Định mức chi 1 suất ăn	18,000	18,000	
Tổng chi theo định mức	3,852,000	1,170,000	5,022,000
Chênh lệch theo định mức	(50)	(200)	(250)
<b>SỐ DƯ ĐẦU NGÀY (Theo</b>	<b>(650)</b>	<b>750</b>	<b>100</b>
<b>SỐ DƯ CUỐI NGÀY (Theo</b>	<b>(700)</b>	<b>550</b>	<b>(150)</b>

**NGƯỜI DUYỆT**

**NGƯỜI KIỂM TRA**  
(Hoặc đại diện CMHS)

**NGƯỜI LẬP**

**Phạm Thị Thu Thơm**

**Phạm Thị Ngọc Diệp**

**Phạm Thị Ánh Tuyết**